

Số: 118 /2026/TT-BQP

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

|                                         |                 |
|-----------------------------------------|-----------------|
| CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ |                 |
| ĐẾN                                     | Giờ: C          |
|                                         | Ngày: 22/8/2026 |

## THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 69/2024/TT-BQP ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về đăng ký, quản lý, sử dụng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 03/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 69/2024/TT-BQP của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về đăng ký, quản lý, sử dụng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7**

“4. Ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc trước khi đưa vào sử dụng, phải thực hiện đăng ký hệ thống số phụ theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.”.

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1; điểm a, điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 9****1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:**

“1. Đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước phải có phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng. Trường hợp xe sản xuất, lắp ráp phục vụ nhiệm vụ quốc phòng phải có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.”.

**2. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 như sau:**

“a) Mua trong nước, mua qua hợp đồng ủy thác:

- Đối với xe cơ giới:

Nhập khẩu trước ngày 01 tháng 7 năm 2021: Tờ khai nguồn gốc xe nhập khẩu.

Nhập khẩu từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 trở về sau: Dữ liệu điện tử về nguồn gốc xe được cơ quan đăng ký tiếp nhận từ công dịch vụ công (sau đây viết gọn là dữ liệu điện tử về nguồn gốc xe), Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường bản gốc hoặc bản điện tử được in từ hệ thống một cửa Quốc gia có đóng dấu xác nhận của đơn vị, doanh nghiệp nhập khẩu.

Nhập khẩu phục vụ nhiệm vụ quốc phòng trước ngày 01 tháng 01 năm 2025: Dữ liệu điện tử về nguồn gốc xe, Giấy xác nhận xe cơ giới nhập khẩu phục vụ nhiệm vụ quốc phòng và bản dịch thông số kỹ thuật của xe do nhà sản xuất cung cấp, được xác nhận của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhập khẩu.

Nhập khẩu phục vụ nhiệm vụ quốc phòng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 trở về sau: Dữ liệu điện tử về nguồn gốc xe, Giấy xác nhận đối với xe cơ giới nhập khẩu phục vụ nhiệm vụ quốc phòng và Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Đối với xe máy chuyên dùng gồm: Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Trường hợp xe nhập khẩu phục vụ nhiệm vụ quốc phòng: Giấy xác nhận xe máy chuyên dùng nhập khẩu phục vụ nhiệm vụ quốc phòng và Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

b) Đối với xe được miễn mọi thủ tục Hải quan, bao gồm:

Văn bản của Bộ Quốc phòng về giải quyết thủ tục hải quan đặc biệt miễn khai hải quan và miễn kiểm tra thực tế để thông quan xe cơ giới, xe máy chuyên dùng nhập khẩu;

Văn bản của cơ quan Hải quan xác nhận hàng hóa nhập khẩu, trong đó nêu rõ hàng hóa đã qua khu vực giám sát;

Văn bản của doanh nghiệp nhập khẩu xác nhận số khung, số máy của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng nhập khẩu;

Áp dụng cho xe cơ giới phải có bản dịch thông số kỹ thuật của xe do nhà sản xuất cung cấp, được xác nhận của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhập khẩu đối với xe nhập khẩu trước ngày 01 tháng 01 năm 2025 hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe nhập khẩu từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 trở về sau.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đối với xe thuộc diện cho, tặng; viện trợ; nhập khẩu và xe sản xuất, lắp ráp trong nước.

a) Xe nhập khẩu hoặc xe nhập khẩu phi mậu dịch, nhập khẩu trực tiếp là tài sản di chuyển, bao gồm: Tờ khai hải quan theo quy định của Bộ Tài chính; Giấy phép nhập khẩu đối với xe cho, tặng; Giấy xác nhận viện trợ của Bộ Tài chính đối với xe viện trợ; Biên lai thu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xe nhập khẩu phi mậu dịch, xe nhập khẩu là tài sản di chuyển.

Văn bản, dữ liệu xác định nguồn gốc xe thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Thông tư này.

b) Xe sản xuất, lắp ráp trong nước, bao gồm: Văn bản của Bộ Quốc phòng về tiếp nhận xe cho, tặng; viện trợ.

Văn bản xác định nguồn gốc xe thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.”.

### **Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23**

“2. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Xe máy - Vận tải/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật có trách nhiệm kiểm tra, hoàn chỉnh hồ sơ, trình Cục trưởng Cục Xe máy - Vận tải phê duyệt bảo đảm chặt chẽ, đúng thẩm quyền.

Trường hợp hồ sơ được gửi qua mạng quân sự, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm gửi bổ sung hồ sơ gốc để Cục Xe máy - Vận tải kiểm tra hồ sơ và phê duyệt theo thẩm quyền của Cục trưởng Cục Xe máy - Vận tải đối với hồ sơ đủ điều kiện.

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Cục Xe máy - Vận tải có văn bản yêu cầu cơ quan, đơn vị bổ sung hồ sơ; thời gian bổ sung hồ sơ không được tính vào thời hạn giải quyết.”.

### **Điều 4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 24**

“b) Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Xe máy - Vận tải có trách nhiệm kiểm tra, hoàn chỉnh hồ sơ, trình Cục trưởng Cục Xe máy - Vận tải phê duyệt bảo đảm chặt chẽ, đúng thẩm quyền.

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Cục Xe máy - Vận tải có văn bản yêu cầu cơ quan, đơn vị bổ sung hồ sơ; thời gian bổ sung hồ sơ không được tính vào thời hạn giải quyết.”.

### **Điều 5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 26**

“a) Có giấy phép lái xe quân sự phù hợp với loại xe theo quy định. Khi điều khiển xe mô tô quân sự hai bánh có dung tích xi lanh đến 125 cm<sup>3</sup> hoặc có công suất động cơ điện đến 11 kW được phép sử dụng giấy phép lái xe theo quy định của pháp luật;”.

### **Điều 6. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 27**

“d) Hệ thống số phụ (áp dụng đối với ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc);”.

### **Điều 7. Bổ sung khoản 3 Điều 32**

“3. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho xe cơ giới nhập khẩu, sản xuất lắp ráp trong nước thực hiện theo Thông tư số 67/2024/TT-BQP ngày 14/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, đến khi cấp mới Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới, xe

máy chuyên dùng nhập khẩu, sản xuất lắp ráp trong nước thực hiện theo Thông tư quy định trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng kể từ ngày có hiệu lực thi hành.”.

**Điều 8. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ của Thông tư số 69/2024/TT-BQP ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng**

1. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Công an” tại khoản 4 Điều 9; cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 3 Điều 26.

2. Bãi bỏ cụm từ “và quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng của Bộ Giao thông vận tải” và cụm từ “Sở giao thông vận tải” tại khoản 4 Điều 9; cụm từ “Sở giao thông vận tải” tại khoản 2 và điểm d khoản 2 Điều 14.

**Điều 9. Thay thế một số Mẫu và Phụ lục kèm theo Thông tư số 69/2024/TT-BQP ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng**

1. Thay thế Mẫu số 01a và Mẫu số 01b Phụ lục I bằng Mẫu số 01a và Mẫu số 01b Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Phụ lục II bằng Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

3. Thay thế Phụ lục III bằng Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

4. Thay thế Phụ lục IV bằng Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

**Điều 10. Điều khoản thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ~~10~~ tháng ~~10~~ năm 2026. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư này và Thông tư số 69/2024/TT-BQP ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó. /

**Nơi nhận:**

- Lãnh đạo Bộ Quốc phòng<sup>08</sup>;
- Các bộ: Công an, Xây dựng, Tư pháp;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng<sup>67</sup>;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công báo Chính phủ;
- Cục Đăng kiểm Việt Nam/Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL/Bộ Tư pháp;
- C79, C55, C56, C75;
- Công TTĐT BQP (để đăng tải);
- Lưu: VT, NCTH. Ng90.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Thượng tướng Nguyễn Văn Hiến**

**Phụ lục I**  
**MẪU BIỂU NGHIỆP VỤ ĐĂNG KÝ XE QUÂN SỰ**  
(Kèm theo Thông tư số **118** /2026/TT-BQP ngày **11** tháng **8** năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Mẫu số 01a: Bản khai đăng ký xe cơ giới.

Mẫu số 01b: Bản khai đăng ký xe máy chuyên dùng.



Mẫu số 01a. Bản khai đăng ký xe cơ giới

.....(1).....

.....(2).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập- Tự do-Hạnh phúc**

...(3)..., ngày.....tháng.....năm 20.....

**BẢN KHAI ĐĂNG KÝ XE**

**A. PHẦN ĐƠN VỊ KÊ KHAI**

Căn cứ .....(4).....

(5).....đề nghị Cục Xe máy-Vận tải đăng ký xe .....

có đặc điểm sau:

Nhãn hiệu:.....(6).....Loại xe:.....(7).....

Số khung:.....(8).....Số máy:.....(9).....

Nguồn gốc trang bị:.....(10).....

Số khung: Cà số trực tiếp tại xe  
bằng bút chì (dán gọn trong khung)

Số máy: Cà số trực tiếp tại động cơ  
bằng bút chì (dán gọn trong khung)

Nước sản xuất:.....(11).....; Năm sản xuất:.....(12).....

Công suất động cơ:.....(13).....KW; Công thức bánh xe: ...(14).....

Tổng số lớp xe:.....(15).....; Cỡ lốp.. ..(16).....: Trước.....Sau.....

Kích thước của xe (17): Dài.....mm, Rộng.....mm, Cao.....mm

Tải trọng :...(18).....Kg; Khối lượng toàn bộ .....(19).....Kg

Số người cho phép chở, kể cả người lái:.....(20).....người.

Giá trị xe:.....(21).....

Đăng ký cũ

**TRƯỞNG PHÒNG (BAN) XE MÁY-VẬN TẢI (22) THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, ghi rõ họ, tên)

(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

(2) Tên cơ quan, đơn vị trực tiếp đăng ký (dưới cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng một cấp).

(3) Địa danh.

(4) Quyết định số.....ngày.....tháng.....năm.....về việc.....

(5) Tên cơ quan, đơn vị dưới cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng một cấp.

(6), (7), Ghi như trong tờ khai Hải quan hoặc chứng từ nhập khẩu (đối với xe nhập khẩu); giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước); xe đã đăng ký ghi như trong chứng nhận đăng ký.

(8), (9) Ghi đầy đủ chữ và số như trong tờ khai Hải quan hoặc chứng từ nhập khẩu (đối với xe nhập khẩu); giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước); xe đã đăng ký ghi như trong chứng nhận đăng ký.

(10) Trang bị quốc phòng (Bộ cấp), tự mua sắm, cho tặng...

(11), (12), (13), (14), (15), (16), (17), (18), (19), (20) Ghi như trong tờ khai Hải quan hoặc chứng từ nhập khẩu (đối với xe nhập khẩu); giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước); xe đã đăng ký ghi như trong chứng nhận đăng ký.

(21) Xe đăng ký lần đầu ghi như trong hóa đơn bán hàng; trường hợp xe cho, tặng, viện trợ, điều chuyển đơn vị không có hóa đơn bán hàng thì bỏ trống.

(22) Cơ quan xe - máy hoặc cơ quan xe máy - vận tải đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

## B. PHẦN XÁC MINH THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XE CỦA CỤC XE MÁY - VẬN TẢI

Đơn vị sử dụng xe:.....

Nguồn gốc xe:.....

Nhãn hiệu xe:.....

Loại xe:.....

Số khung:.....

Số máy:.....

Nước sản xuất:.....

Năm sản xuất:.....

Công suất động cơ.....

Tải trọng:.....

Khối lượng bản thân:.....

Khối lượng toàn bộ:.....

Số người cho phép chở, kể cả người lái:.....

Đăng ký cũ

Đăng ký mới

Số chứng nhận đăng ký:.....Cấp lần:.....

Ngày đăng ký:.....Số sở.....

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm .....

**PHÒNG KỸ THUẬT Ô TÔ - TRẠM NGUỒN**

(Ký ghi rõ họ, tên)

hoặc (Xác thực số)

**CỤC TRƯỞNG**

(Ký tên, đóng dấu)

hoặc (Xác thực số)

Mẫu số 01b. Bản khai đăng ký xe máy chuyên dùng

.....(1).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2).....

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...(3)..., ngày.....tháng.....năm 20.....

**BẢN KHAI ĐĂNG KÝ XE**

**A. PHẦN ĐƠN VỊ KÊ KHAI**

Căn cứ.....(4).....

(5).....đề nghị Cục Xe máy - Vận tải đăng ký xe máy chuyên dùng có đặc điểm sau:

Nhãn hiệu:.....(6).....Loại xe:.....(7).....

Số khung:.....(8).....Số máy:.....(9).....

Nguồn gốc trang bị:.....(10).....

Số khung: Cà số trực tiếp tại xe  
bằng bút chì (dán gọn trong khung)

Số máy: Cà số trực tiếp tại động cơ  
bằng bút chì (dán gọn trong khung)

Nước sản xuất:.....(11).....; Năm sản xuất:.....(12).....

Công suất động cơ:.....(13).....KW; Khối lượng toàn bộ .....(14).....Kg

Kích thước bao của xe (15): Dài.....mm, Rộng.....mm, Cao.....mm

Giá trị xe:.....(16).....

Đăng ký cũ

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ XMCD (17)**

(Ký, ghi rõ họ, tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

(2) Tên cơ quan, đơn vị trực tiếp đăng ký (dưới cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng một cấp).

(3) Địa danh.

(4) Quyết định số.....ngày.....tháng.....năm.....về việc.....

(5) Tên cơ quan, đơn vị dưới cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng một cấp.

(6), (7), Ghi như trong tờ khai Hải quan hoặc chứng từ nhập khẩu (đối với xe nhập khẩu); giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước); xe đã đăng ký ghi như trong chứng nhận đăng ký.

(8), (9) Ghi đầy đủ chữ và số như trong tờ khai Hải quan hoặc chứng từ nhập khẩu (đối với xe nhập khẩu); giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước); xe đã đăng ký ghi như trong chứng nhận đăng ký.

(10) Trang bị quốc phòng (Bộ cấp), tự mua sắm, cho tặng...

(11), (12), (13), (14), (15) Ghi như trong tờ khai Hải quan hoặc chứng từ nhập khẩu (đối với xe nhập khẩu); giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước); xe đã đăng ký ghi như trong chứng nhận đăng ký.

(16) Xe đăng ký lần đầu ghi như trong hóa đơn bán hàng; trường hợp xe cho, tặng, viện trợ, điều chuyển đơn vị không có hóa đơn bán hàng thì bỏ trống.

(17) Cơ quan quản lý xe máy chuyên dùng đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.



**B. PHẦN XÁC MINH THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XE CỦA CỤC XE MÁY - VẬN TẢI**

Đơn vị sử dụng xe:.....

Nguồn gốc xe:.....

Nhãn hiệu:.....

Loại xe:.....

Số khung:.....

Số máy:.....

Nước sản xuất:.....

Năm sản xuất:.....

Công suất của động cơ.....

Khối lượng toàn bộ:.....

Đăng ký cũ

Đăng ký mới

Số chứng nhận đăng ký:.....Cấp lần:.....

Ngày đăng ký:.....Số số.....

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm .....

**TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT CÔNG BINH**

(Ký ghi rõ họ, tên)

hoặc (Xác thực số)

**CỤC TRƯỞNG**

(Ký tên, đóng dấu)

hoặc (Xác thực số)

**Phụ lục II**  
**BIỂN SỐ ĐĂNG KÝ, HỆ THỐNG SỐ PHỤ XE QUÂN SỰ**  
(Kèm theo Thông tư số **118** /2026/TT-BQP ngày **21** tháng **8** năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

**1. Biển số đăng ký**

a) Mẫu biển số:  
BIỂN SỐ DÀI ÔTÔ, XE XÍCH

**AB - 12 - 34**

BIỂN SỐ NGẮN ÔTÔ,  
XE XÍCH

**AB**  
**12-34**

BIỂN SỐ XE  
MÔ TÔ

**AB**  
**123**

BIỂN SỐ RƠ MOOC

**AB**  
**123RM**

BIỂN SỐ SƠ MI RƠ MOOC

**AB**  
**123BM**

BIỂN SỐ DÀI XE MÁY CHUYÊN DỤNG

**ABCD - 12-34**

BIỂN SỐ NGẮN XE MÁY CHUYÊN DỤNG

**ABCD**  
**12-34**

## b) Kích thước biển số:

| TT | Loại biển số                    | Kích thước biển (mm) | Chiều cao chữ, số (mm) | Chiều rộng chữ, số (mm) | Bề dày nét chữ, số (mm) | Gạch nổi |           |
|----|---------------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|----------|-----------|
|    |                                 |                      |                        |                         |                         | Dài (mm) | Rộng (mm) |
| 1  | Biển số dài xe ô tô, xe xích    | 400 x 110            | 81                     | 41                      | 12                      | 22       | 12        |
| 2  | Biển số ngắn xe ô tô, xe xích   | 280 x 200            | 81                     | 41                      | 12                      | 22       | 12        |
| 3  | Biển số dài xe máy chuyên dùng  | 500 x 110            | 81                     | 41                      | 12                      | 22       | 12        |
| 4  | Biển số ngắn xe máy chuyên dùng | 280 x 200            | 81                     | 41                      | 12                      | 22       | 12        |
| 5  | Biển xe mô tô                   | 180 x 150            | 50                     | 30                      | 7                       |          |           |
| 6  | Biển số rơ moóc, somi rơ moóc   | 280 x 200            | 81                     | 41                      | 12                      |          |           |

Riêng xe du lịch đến 9 chỗ ngồi, kích thước biển số phía sau cho phép sản xuất theo kích thước của hộc lắp biển số; đối với xe mô tô, khi số lượng xe biên chế của cơ quan, đơn vị nhiều hơn trong ký hiệu kho số thì được phép bổ sung thêm một chữ (A; B; C;...) sau dãy số quy định tại điểm a khoản 1 Phụ lục này.

## c) Vật liệu sản xuất biển số:

Nhôm dẻo dày 1mm, trên bề mặt biển số được phủ lớp vật liệu phản quang màu đỏ.

## d) Quy cách:

- Nền biển số màu đỏ, chữ và số màu trắng dập chìm theo thiết kế của Cục Xe máy - Vận tải;

- Trên nền biển có dập nổi hình quân hiệu, đường kính 20mm:

+ Biển số dài: Hình quân hiệu dập phía trên gạch ngang thứ nhất;

+ Biển số ngắn: Hình quân hiệu dập ở vị trí bên trái, khoảng cách giữa chiều cao chữ ký hiệu đơn vị.

## đ) Vị trí lắp biển số:

- Xe ô tô, xe xích: Phía trước lắp biển số dài tại vị trí lắp biển số theo thiết kế của nhà sản xuất; phía sau lắp biển số ngắn hoặc biển số dài tại vị trí hộc lắp biển số phù hợp với từng loại xe;

- Máy kéo, xe máy chuyên dùng: Có thể lắp 1 hoặc 2 biển số tùy theo từng loại xe. Trường hợp lắp 2 biển số: Phía trước lắp biển số dài tại vị trí lắp biển số theo thiết kế của nhà sản xuất; phía sau lắp biển số ngắn hoặc biển số dài tại vị trí hộc lắp biển số phù hợp với từng loại xe;

- Rơ moóc hoặc somi rơ moóc, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe máy điện và các loại xe tương tự: Lắp 1 biển số tại vị trí lắp biển số theo thiết kế của nhà sản xuất.

e) Quy cách sơn biển số trực tiếp lên thành hậu thùng xe ô tô vận tải:

- Chiều cao của chữ và số 160mm;
- Chiều rộng của chữ và số 80mm;
- Bề dày nét chữ và số 20mm;
- Sử dụng sơn có màu tương phản với màu của thành hậu thùng xe.

## **2. Hệ thống số phụ**

a) Xe ô tô, rơ moóc, somi rơ moóc đã được đăng ký, trước khi đưa vào sử dụng phải bổ sung hệ thống số phụ cho xe theo quy định;

b) Nhóm chữ, số trong hệ thống số phụ do cơ quan xe - máy hoặc cơ quan xe máy - vận tải các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng đề xuất, thủ trưởng cơ quan, đơn vị phê duyệt và quản lý theo chế độ mật (phải thống nhất, khoa học, tránh trùng lặp); sau khi được phê duyệt cơ quan, đơn vị báo cáo Cục Xe máy - Vận tải để thống nhất quản lý;

c) Nhóm chữ và số của hệ thống số phụ gồm từ 1 đến 2 nhóm chữ hoặc 1 đến 2 nhóm số, có thể kết hợp cả nhóm chữ và số; giữa 2 nhóm chữ hoặc số nối nhau bằng nét gạch ngang. Nhóm chữ (số) đầu thể hiện đơn vị dưới trực thuộc Bộ Quốc phòng một cấp; nhóm thứ 2 thể hiện đơn vị dưới trực thuộc Bộ Quốc phòng 2 cấp.

Ví dụ: Xe của Trung đoàn Bộ binh 101, Sư đoàn Bộ binh 325 (25 - 01).

Hình thức, chất liệu, vị trí trình bày

- Phong chữ: “.VNARIAL NARROWH” đứng, đậm, cao 50mm, khoảng cách giữa các số (hoặc chữ) 12mm; nét gạch ngang: rộng 8mm, dài 15mm;

- Màu sắc: Chọn màu chữ, số, đường gạch ngang có màu tương phản với màu nền tại vị trí ghi số phụ;

- Hình thức: Trình bày phải thống nhất trên mỗi loại xe của đơn vị;

- Chất liệu: Sơn trực tiếp lên xe hoặc cắt dán bằng màng phản quang, đảm bảo kết dính tốt, không bị bong tróc;

- Vị trí: Trình bày bên trái theo chiều tiến của xe cả phía trước và phía sau xe, ở vị trí dễ quan sát./.

**Phụ lục III**  
**KÝ HIỆU BIÊN SỐ XE CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
*(Kèm theo Thông tư số 118 /2026/TT-BQP ngày 11 tháng 8 năm 2026*  
*của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)*

| TT | TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ                      | KÝ HIỆU BIÊN SỐ |
|----|------------------------------------------|-----------------|
| 1  | Bộ Tổng Tham mưu - Cơ quan Bộ Quốc phòng | TM              |
| 2  | Tổng cục Chính trị                       | TC              |
| 3  | Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật              | TH              |
| 4  | Tổng cục Công nghiệp quốc phòng          | TK              |
| 5  | Tổng cục II                              | TN              |
| 6  | Quân khu 1                               | KA              |
| 7  | Quân khu 2                               | KB              |
| 8  | Quân khu 3                               | KC              |
| 9  | Quân khu 4                               | KD              |
| 10 | Quân khu 5                               | KV              |
| 11 | Quân khu 7                               | KP              |
| 12 | Quân khu 9                               | KK              |
| 13 | Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội                 | KT              |
| 14 | Quân đoàn 12                             | AA              |
| 15 | Quân đoàn 34                             | AC              |
| 16 | Quân chủng Phòng không - Không quân      | QA              |
| 17 | Quân chủng Hải quân                      | QH              |
| 18 | Bộ đội Biên phòng                        | QB              |
| 19 | Cảnh sát biển Việt Nam                   | QC              |
| 20 | Bộ Tư lệnh Tác chiến không gian mạng     | QM              |
| 21 | Bộ Tư lệnh Lãng Chủ tịch Hồ Chí Minh     | BL              |
| 22 | Bộ Tư lệnh Pháo binh - Tên lửa           | BP              |
| 23 | Binh chủng Tăng - Thiết giáp             | BB              |
| 24 | Binh chủng Công binh                     | BC              |
| 25 | Binh chủng Đặc công                      | BK              |
| 26 | Binh chủng Hoá học                       | BH              |
| 27 | Binh chủng Thông tin liên lạc            | BT              |
| 28 | Học viện Quốc phòng                      | HA              |
| 29 | Học viện Lục quân                        | HB              |
| 30 | Học viện Chính trị                       | HC              |
| 31 | Học viện Hậu cần                         | HE              |
| 32 | Học viện Kỹ thuật quân sự                | HD              |



| TT | TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ                                        | KÝ HIỆU<br>BIỂN SỐ |
|----|------------------------------------------------------------|--------------------|
| 33 | Học viện Quân y                                            | HH                 |
| 34 | Trường Sĩ quan Lục quân 1                                  | HT                 |
| 35 | Trường Sĩ quan Lục quân 2                                  | HQ                 |
| 36 | Trường Sĩ quan Chính trị                                   | HN                 |
| 37 | Cục Đối ngoại                                              | PA                 |
| 38 | Cục Giữ gìn hòa bình Việt Nam                              | PG                 |
| 39 | Ban Cơ yếu Chính phủ                                       | PK                 |
| 40 | Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga                             | PX                 |
| 41 | Bệnh viện Trung ương Quân đội 108                          | PP - 10            |
| 42 | Bệnh viện Quân y 175                                       | PP - 40            |
| 43 | Viện Y học cổ truyền Quân đội                              | PP - 60            |
| 44 | Binh đoàn 11                                               | AV                 |
| 45 | Binh đoàn 12                                               | AT                 |
| 46 | Binh đoàn 15                                               | AN                 |
| 47 | Binh đoàn 16                                               | AX                 |
| 48 | Binh đoàn 18                                               | AM                 |
| 49 | Binh đoàn 19                                               | AK                 |
| 50 | Binh đoàn 20                                               | AH                 |
| 51 | Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội                 | VT                 |
| 52 | Tổng công ty 36 - CTCP                                     | CA                 |
| 53 | Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội                      | CB                 |
| 54 | Tổng công ty xuất nhập khẩu tổng hợp Vạn Xuân              | CD                 |
| 55 | Tổng công ty Thái Sơn                                      | CM                 |
| 56 | Tổng công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc phòng | CN                 |
| 57 | Tổng công ty 319                                           | CP                 |
| 58 | Công ty Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất                      | CT                 |
| 59 | Tổng công ty xây dựng Lũng Lô                              | CV                 |

**Phụ lục IV**  
**DANH MỤC XE MÁY CHUYÊN DÙNG**  
(Kèm theo Thông tư số **18** /2026/TT-BQP ngày **11** tháng **8** năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

**I. XE MÁY CHUYÊN DÙNG QUÂN SỰ**

1. Xe máy vượt sông bánh lốp.
2. Các loại xe máy chuyên dùng quân sự khác.

**II. XE MÁY THI CÔNG**

**1. Xe, máy làm đất và vật liệu**

a) Máy ủi (máy húc):

- Máy ủi (máy húc) bánh lốp;
- Máy ủi (máy húc) bánh xích.

b) Máy san (máy có lưỡi san sử dụng để san bằng và tạo hình nền công trình).

c) Máy đào (máy xúc) (máy có lắp gầu để đào đất hoặc vật liệu khác tại các vị trí có bán kính đào khác nhau):

- Máy đào (máy xúc) bánh lốp;
- Máy đào (máy xúc) bánh xích.

d) Máy xúc đào (máy có gầu đào và gầu xúc riêng biệt, sử dụng để đào, xúc và vận chuyển vật liệu):

- Máy xúc đào bánh lốp;
- Máy xúc đào bánh xích.

đ) Máy đào rãnh (máy có cơ cấu đào nhiều gầu hoặc xích, sử dụng để đào mương hoặc rãnh):

- Máy đào rãnh bánh lốp;
- Máy đào rãnh bánh xích.

e) Máy xúc lật:

- Máy xúc lật bánh lốp;
- Máy xúc lật bánh xích.

g) Máy cạp (máy có thùng cạp sử dụng để cạp và vận chuyển đất).

h) Xe, máy làm đất và vật liệu tương tự khác.

**2. Xe, máy và thiết bị gia cố nền móng, mặt đường**

a) Máy khoan cọc nhồi (máy có thiết bị khoan tạo lỗ trong khi thi công cọc nhồi);

b) Máy khoan hầm;

c) Máy đóng cọc (máy có hệ thống thiết bị dùng để đóng cọc);

d) Máy đóng, nhỏ cọc hộ lan đường bộ;

đ) Xe lu:

- Xe lu tĩnh bánh lốp;

- Xe lu tĩnh bánh thép;

- Xe lu rung.

e) Máy rải vật liệu;

g) Máy rải bê tông xi măng;

h) Máy cào bóc và tái chế nguội mặt đường;

i) Máy cào bóc mặt đường;

k) Xe, máy và thiết bị gia cố nền móng, mặt đường tương tự khác.

### **III. XE MÁY THỰC HIỆN CHỨC NĂNG, CÔNG DỤNG ĐẶC BIỆT**

#### **1. Xe và thiết bị nâng**

a) Cần trục bánh lốp;

b) Cần trục bánh xích;

c) Xe nâng (thiết bị di chuyển bằng bánh lốp dùng để nâng, hạ tải theo khung dẫn hướng);

d) Xe nâng tổng đoạn (loại chuyên dùng nâng và vận chuyển trong đóng tàu);

đ) Xe nâng Container;

e) Xe nâng người làm việc trên cao;

g) Xe và thiết bị nâng tương tự khác.

#### **2. Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông**

a) Xe bơm, phun bê tông;

b) Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông tương tự khác.

#### **3. Xe máy chuyên dùng phục vụ trong kho cảng, bến bãi, trong sân bay**

a) Xe cấp nước cho máy bay;

b) Xe chuyên dùng vệ sinh máy bay;

c) Xe thang hành khách lên sân bay;

d) Xe băng tải vận chuyển hành lý;

đ) Xe hút chất thải vệ sinh cho máy bay;

e) Xe nạp nhiên liệu cho máy bay;

g) Xe kéo đẩy tàu bay;



h) Xe máy chuyên dùng phục vụ trong kho cảng, bến bãi, trong sân bay tương tự khác.

#### **4. Các loại xe máy chuyên dùng khác**

- a) Xe sơn kẻ đường;
- b) Xe quét đường;
- c) Xe quét nhà xưởng;
- d) Xe tự đổ bánh lốp;
- đ) Xe tự đổ bánh xích;
- e) Xe kéo;
- g) Máy kéo;
- h) Máy cắt đá;
- i) Xe chuyên dùng chở vật liệu;
- k) Xe chuyên dùng chở xỉ;
- l) Xe chở hàng trong nhà xưởng;
- m) Xe chuyên dùng khai thác gỗ;
- n) Máy kẹp gỗ bánh lốp;
- o) Máy kẹp gỗ bánh xích;
- p) Máy búa phá dỡ bánh xích;
- q) Máy búa phá dỡ bánh lốp;
- r) Rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi máy kéo./.

